

NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG LỢI NHƯ THẾ NÀO TỪ CHƯƠNG TRÌNH GIAO RỪNG TỰ NHIÊN ? (*Nghiên cứu tại tỉnh Đắk Lắk*)

NGUYỄN QUANG TÂN

1. Mở đầu

Trước tình hình mất rừng diễn ra trong hơn một thập niên qua, cộng với việc nhận thức được vai trò quan trọng của người dân trong công tác quản lý bảo vệ rừng (QLBVR), tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành thử nghiệm một hình thức quản lý rừng mới: giao diện tích rừng tự nhiên đang được các lâm trường quốc doanh (LTQD) quản lý cho người dân địa phương. Khác với các chương trình giao đất, giao rừng trước đây, chương trình này là *giao rừng tự nhiên có trữ lượng* cho người dân địa phương. Người nhận rừng có thể nhận theo hình thức hộ cá thể, nhóm hộ, hoặc cả cộng đồng thôn/buôn. Người nhận rừng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) cho diện tích đất rừng được giao trong thời hạn 50 năm và được hưởng các quyền mà *Luật đất đai* 1993 quy định. Ngoài ra người nhận rừng còn được phép khai thác gỗ(1), lâm sản ngoài gỗ (LSNG) và có thể sử dụng một phần đất (trống) trong khu rừng được giao để canh tác nông nghiệp.

Để tìm hiểu lợi ích từ việc nhận rừng có đủ hấp dẫn người dân tham gia quản lý khu rừng được giao hay không, câu hỏi đặt ra là từ sau khi GĐGR đến nay người dân đã hưởng lợi những gì và bao nhiêu từ rừng. Nói cách khác, vấn đề quan trọng hiện nay là các chính sách hưởng lợi mà chương trình GĐGR mang lại cho người nhận rừng có tạo được động cơ về kinh tế, xã hội để quản lý và bảo vệ tốt khu rừng được giao không.

Trong bài viết này tôi xin trình bày kết quả nghiên cứu về tác động của GĐGR tới người dân địa phương ở 2 buôn. Mục tiêu của nghiên cứu là nhằm *tìm hiểu về những lợi ích mà chương trình GĐGR của tỉnh Đắk Lắk mang lại cho người dân địa phương trong vùng được nghiên cứu*. Lợi ích ở đây bao gồm các lợi ích vật chất hiện tại (gỗ, đất canh tác và LSNG), lợi ích vật chất tiềm tàng trong tương lai và lợi ích phi vật chất. Do sự khác nhau về điều kiện nội và ngoại cảnh nên có sự khác nhau về nguồn lợi chính mà người dân thu được từ rừng.

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu này ứng dụng khung phân tích lợi ích môi trường của Leach, Mearns và Scoones (1999). Khung phân tích lợi ích môi trường mô tả mối quan hệ qua lại giữa con người với môi trường xung quanh qua hệ thống các quyền hưởng dụng. Trong mối quan hệ này con người và môi trường có tác động qua lại lẫn nhau, gây ảnh hưởng và bị ảnh hưởng lại. Khung phân tích lợi ích môi trường đầu tiên được Amartya Sen (1981, 1988) xây dựng và ứng dụng trong việc dùng lý thuyết về quyền hưởng dụng để giải thích nguyên nhân dẫn đến các nạn đói. Sau đó khung phân tích này được Leach, Mearns và Scoones (1999) phát triển thêm để giải thích về sự phân hóa xã hội tác động bởi những thay đổi môi trường xung quanh. Trong khung phân tích (xem Hình 1), Leach, Mearns và Scoones (1999) quan tâm đến cả quá trình người có quyền sử dụng các quyền họ có để tạo lợi ích lẫn

việc làm thế nào để có được những quyền đó. Khung nghiên cứu này bắt đầu với hàng hóa và dịch vụ môi trường (ví dụ như tài nguyên rừng). Con người có quyền đối với những hàng hóa và dịch vụ này bằng nhiều cách khác nhau. Quá trình tạo lợi ích từ các quyền hiện có bị tác động bởi các quy tắc, quy định ở nhiều cấp khác nhau. Từ những lợi ích thu được, con người có thể sử dụng để nâng cao khả năng của mình và từ đó có tác động trở lại đối với môi trường.

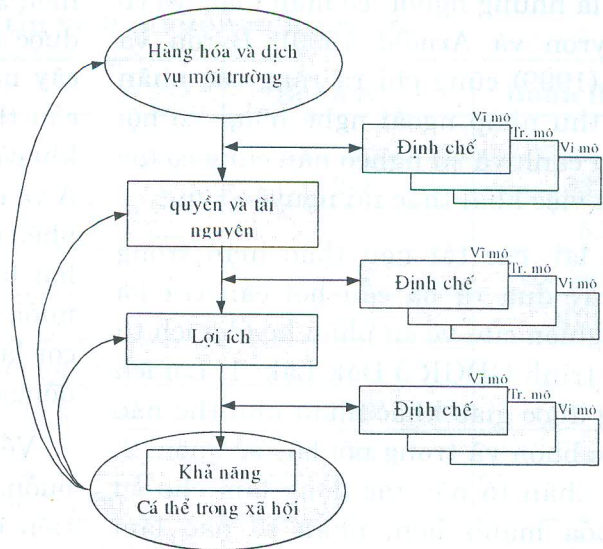
Về lý thuyết, người nào có nhiều quyền thì sẽ có thể hưởng lợi nhiều hơn và từ đó năng lực của họ về lâu dài sẽ được nâng cao. Tuy nhiên giả định này không phải luôn đúng trong mọi trường hợp bởi trong quá trình tạo lợi ích còn nhiều nhân tố khác tác động đến. Post và Snel (2003) ứng dụng khung phân tích lợi ích môi trường để phân tích tác động của việc phân cấp quản lý rừng trong quá trình sản xuất than củi ở miền Đông Senegal với mục tiêu tìm hiểu xem người dân chuyển từ quyền mới được hưởng sang lợi ích như thế nào và với điều kiện nào thì người có quyền có thể hưởng lợi và từ đó có thể nâng cao khả năng của mình. Kết quả nghiên cứu cho thấy thiếu sức mạnh và sự phù hợp với định chế địa phương là hai trong số các nhân tố ảnh hưởng tới việc hưởng lợi của các ban lãnh đạo địa phương.

Bên cạnh đó, khung phân tích lợi ích còn chỉ ra rằng lợi ích từ một chính sách nào đó có thể khác biệt giữa người này với người kia trong cùng một cộng đồng bởi việc hưởng lợi của từng người phụ thuộc vào quyền, lợi ích và khả năng của người đó. White (1989) tranh luận rằng khi có sự khác biệt về quyền kiểm soát tài nguyên và trong một số trường

hợp khi việc hưởng dụng đất không công bằng thì sẽ xảy ra việc có một nhóm người sẽ thu lợi từ thành quả lao động của họ hoặc của người khác, từ đó tạo nên quá trình phân hóa. Tác động của chính sách sẽ khác nhau giữa các hộ gia đình và cá nhân, tùy theo vị trí và nguồn lực mà họ có (Berry 1989).

Các nhân tố tác động đến sự phân hóa có thể mang tính nhất thời hoặc lâu dài. Hart, Turton và White (1989) ủng hộ quan điểm là quá trình phân hóa gắn liền với những thay đổi về thể chế liên quan tới việc tiếp cận và kiểm soát tài nguyên và con người, và qua đó tới những động thái kinh tế và chính trị cao hơn. Sara Berry (1989) tranh luận rằng sự khác nhau về vị

Hình 1: Khung phân tích lợi ích môi trường



Nguồn: Leach, Mearns và Scoones (1999), Hình 1 trang 234

trí kinh tế, xã hội giữa người này với người khác sẽ tạo ra sự khác nhau về việc tiếp cận và kiểm soát tài nguyên trong bản thân họ, và chính những sự khác nhau đó là nguyên nhân tiềm ẩn cho việc phân hóa nông thôn. Với ví dụ từ vùng Đông Nam châu Á, Hart (1989) chỉ ra rằng các chính sách của nhà nước tác động tới và bị tác động bởi những điều kiện địa phương, từ

đó những chính sách này vô tình trở thành nguyên nhân dẫn đến sự phân cực trong nông thôn. Mặt khác, từ nghiên cứu về tác động của phong trào hợp tác hóa đối với việc phân hóa nông thôn ở 3 bản người Thái vùng Tây Bắc Việt Nam, Thomas Sikor (2001) phát hiện ra rằng sự thay đổi cấu trúc kinh tế, chính trị chỉ làm chuyển biến sự phân hóa giữa các thôn/ bản với nhau chứ không tác động tới sự phân hóa trong nội bộ từng thôn/ bản. Không như những nghiên cứu khác, kết luận từ nghiên cứu của Sikor (2001) chỉ ra rằng sự phân hóa ở vùng nghiên cứu bị ảnh hưởng bởi các nhân tố mang tính nhất thời.

Trong bối cảnh liên quan đến rừng của các hộ cá thể, quyền lực được xem là có mối quan hệ thuận chiều với việc sử dụng tài nguyên, bởi những người có quyền lực thường là những người “có máu mặt” và có vốn (Byron và Arnold 1999). Byron và Arnold (1999) cũng chỉ ra rằng các nhân tố như thu nhập ngoài nghề nông, cơ hội để thâm canh và sự nghèo nàn cũng có tác động tới việc khai thác tài nguyên rừng.

Tóm lại, các tài liệu thảo luận trong phần này đưa ra ba câu hỏi cần trả lời trong nghiên cứu về sự phân hóa lợi ích từ chương trình GDGR ở Đắk Lắk: 1. Lợi ích từ rừng được giao khác nhau như thế nào giữa các buôn và trong nội bộ các buôn, 2. Những nhân tố nào tác động làm cho sự phân hóa mạnh hơn, nhân tố nào làm giảm sự phân hóa trong vùng nghiên cứu, và 3. Những người có quyền (qua chương trình GDGR) có thực sự có lợi ích hay không. Ba câu hỏi này sẽ là ba chủ đề thảo luận chính đối với mỗi buôn mà chúng tôi nghiên cứu.

3. Địa điểm nghiên cứu

Để tìm hiểu toàn cảnh những tác động của GDGR đối với người dân địa phương, phản ứng của người dân về sự thay đổi

chính sách và những lợi ích mà người dân thu được từ rừng được giao, chúng tôi lựa chọn điểm nghiên cứu là hai buôn có điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội khác nhau. Buôn thứ nhất (buôn A(2)) là buôn xa xôi hẻo lánh, gần như không có tác động của dân di cư, tài nguyên rừng tương đối giàu, rừng được giao cho nhóm hộ và cư dân trong buôn là người Ê-đê; buôn thứ 2 (buôn B) là buôn có điều kiện đi lại tương đối dễ, áp lực về khai thác gỗ trụ tiêu cao, nhiều dân di cư tới các buôn xung quanh, rừng được giao cho hộ cá thể và cư dân chủ yếu là người Gia-rai.

Đối với cả hai buôn, nguồn thu nhập quan trọng nhất của người dân bản địa là từ sản xuất cây trồng trên nương rẫy. Hầu hết nương rẫy của người dân đều tập trung quanh khu vực buôn. Giữa thập niên 90, khi giá cà phê đang lên thì cà phê được trồng đại trà và nguồn thu từ loại cây này đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu thu nhập của hộ. Từ cuối thập kỷ 90 khi cà phê xuống giá thì cây ngô lai ở buôn A và cây tiêu ở buôn B dần thay thế cây cà phê. Canh tác lúa nương và lúa ruộng ở hai buôn chủ yếu là để tiêu dùng. Chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi trâu bò, được coi là nguồn dự trữ vốn hơn là một hoạt động đầu tư.

Về việc thực hiện chương trình GDGR, buôn B là một trong 4 buôn thực hiện đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk. Công đoạn giao rừng ngoài hiện trường bắt đầu từ đầu năm 1999 và đến cuối năm thì hoàn thành: 298 ha rừng khép đã được giao cho 20 hộ dân Gia-rai trong buôn, bình quân mỗi hộ nhận trong khoảng 12 – 20 ha. Tất cả các hộ nhận rừng đều được phát giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) vào đầu năm 2000. Diện tích rừng được giao trước đây thuộc quyền quản lý của lâm trường đóng tại địa bàn. Lâm trường này cũng là người đóng vai trò chính trong quá

trình GDGR. Trong suốt quá trình GDGR, sự tham gia của người dân còn hạn chế, mặc dù có tổ chức một số cuộc họp tại buôn nhưng chủ yếu là cán bộ buôn hoặc tổ GDGR phát biểu. Ngoài ra việc lựa chọn người nhận rừng cũng không được rõ ràng, những hộ không được nhận rừng không được thông báo vì sao họ không được chọn.

Buôn A tiến hành GDGR vào đầu năm 2000, chậm hơn 1 năm so với buôn B. Tới tháng 2/2001 công tác giao ngoài hiện trường cơ bản được hoàn thành và đến tháng 6/2001 thì bàn giao sổ đỏ cho người dân. Tổng cộng, rừng đã được giao 569 ha cho 5 nhóm hộ (với tổng số 38 hộ) của người Ê-đê trong buôn. Khác với ở buôn B, người dân buôn A tham gia tích cực hơn trong quá trình GDGR và việc lựa chọn hộ

nhận rừng cũng minh bạch hơn: tất cả các hộ là dân tộc Ê-đê đều được nhận và tất cả các hộ dân nhập cư (người Kinh) đều không được nhận. Một điều cần ghi chú đối với trường hợp buôn A là khu rừng được giao cho buôn A đồng thời cũng vốn là rừng của một buôn lân cận -buôn A1. Buôn A1 và buôn A trước đây thuộc một buôn gốc, sau đó được tách ra từ năm 1987 theo chương trình dân dân tách hộ. Như vậy, mặc dù chương trình GDGR đã giao diện tích rừng cho người dân buôn A và loại trừ người dân buôn A1, nhưng người dân buôn A1 vẫn coi khu rừng này là rừng của họ.

Thông tin cơ bản và tình hình GDGR ở hai buôn nghiên cứu thảo luận trong phần này sẽ được tóm tắt ở bảng 1 dưới đây.

Bảng 1: Thông tin về hai buôn nghiên cứu

Tiêu chí	Buôn A	Buôn B
1. Dân số và dân tộc		
▪ Dân số (khẩu)	278	337
▪ Số hộ	42	53
▪ Dân tộc chính	Ê-đê	Gia-rai
▪ Tỷ lệ phần trăm dân tộc chính (theo hộ)	90%	81%
2. Sinh kế của người dân và tình hình sử dụng rừng		
▪ Diện tích đất canh tác trung bình một hộ (ha)	2,82	1,61
▪ Số hộ có ruộng nước (hộ)	25	38
▪ Số lao động chính trung bình một hộ (người)	2,8	2,6
▪ Số lao động, kể cả lao động phụ trung bình một hộ	4	3,7
▪ Cây cho thu nhập bằng tiền chính	Ngô lai, cà phê	Tiêu, cà phê
3. Giao đất giao rừng		
▪ Diện tích khu rừng được giao (ha)	569	298
▪ Hình thức giao	Theo nhóm hộ	Theo hộ
▪ Số hộ tham gia nhận rừng	38(3)	20
▪ Tài nguyên rừng bị khai thác nhiều nhất	Đất để canh tác	Gỗ làm trụ tiêu

(Nguồn: Điều tra hiện trường)

Kể từ khi hoàn thành GDGR ở hai buôn trên (năm 1999-2000), người dân địa phương (người nhận rừng và không nhận) đã tham gia sử dụng tài nguyên rừng được giao; trong đó, hiện tượng nổi bật nhất là việc phát rừng được giao làm rẫy ở buôn A và khai thác gỗ trụ tiêu ở buôn B. Do những lợi ích khác (khai thác gỗ ở buôn B, phát rẫy ở buôn A và khai thác LSNG ở cả hai buôn) không đáng kể, nên trong các phần sau của bài viết này chỉ tập trung vào tình hình phát rẫy ở buôn A và khai thác gỗ trụ tiêu ở buôn B.

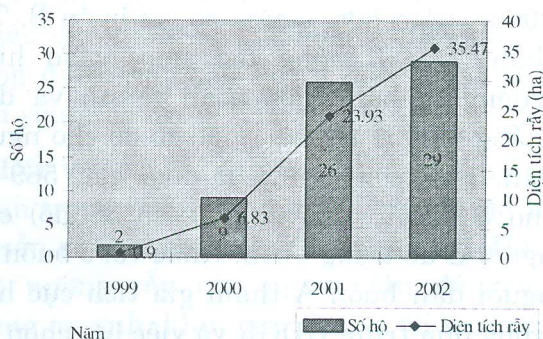
4. Phát rừng được giao làm rẫy ở buôn A

4.1. Sự khác biệt về lợi ích giữa các buôn và trong nội bộ buôn được nghiên cứu

Trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ (đầu thập kỷ 60 tới năm 1975) người dân buôn A đã sinh sống và canh tác trong khu rừng được giao. Tuy nhiên, kể từ năm 1975-1999 khi rừng do nhà nước (lâm trường) quản lý, rất ít người trở lại đây phát nương làm rẫy. Vào thời điểm bắt đầu GDGR, 9 hộ thuộc buôn A bắt đầu phát rẫy ở khu vực này. Sau khi hoàn thành GDGR người dân địa phương bắt đầu gia tăng phát rẫy trong khu giao rừng. Vào thời điểm tiến hành nghiên cứu tại buôn A (giữa năm 2002), 29 trong tổng số 42 hộ trong buôn có rẫy mới trong rừng

được giao; một số hộ còn có tới hai, ba, thậm chí bốn mảnh. Diện tích rẫy mới phát dao động từ 0,3 – 3 ha một hộ. Tính trong thời gian 4 mùa phát rẫy (từ 1999-2002), một hộ trung bình phát khoảng 1,27 ha rẫy trong khu rừng được giao và diện tích trung bình một mảnh là 0,68 ha (xem Hình 2).

Hình 2: Phát rẫy ở khu rừng giao cho buôn A



Nguồn: Phỏng vấn nhân vật chủ chốt và điều tra hộ

Để xác định nhân tố có tiềm năng tác động tới sự khác biệt về diện tích rẫy mới phát trong khu GDGR kể từ khi giao tới nay, tôi đã sử dụng công cụ kinh tế lượng. Giả sử diện tích rẫy trong rừng được giao là hàm số của các biến số khác nhau. Gọi RAY_{GDGR} là biến phụ thuộc, phương trình hàm số của RAY_{GDGR} có thể được trình bày như sau:

$$Y_{(RAY_{GDGR})} = f_{(KT_{HO}, CV_{HTAI}, CV_{QKHU}, LD_{NAM}, NRUNG, RAY_{0GDGR}, SO_{KHAU}, D_{RN}, TNPNN_{THANG}, KHAU/LD, RAY_{CU})}$$

trong đó RAY_{GDGR} là diện tích rẫy mà hộ mới phát trong khu giao rừng từ sau khi giao tới nay tính theo ha; KT_{HO} là loại kinh tế hộ (0=nghèo, 1=trung bình, 2=giàu); CV_{HTAI} và CV_{QKHU} là biến nhị phân về chức vụ hiện tại và chức vụ quá khứ của chủ hộ (1=có, 0=trường hợp khác); LD_{NAM} là số lượng lao động chính là nam giới trong hộ; $NRUNG$ là biến nhị phân về nhận rừng (1= hộ có nhận rừng, 0= trường hợp khác); RAY_{0GDGR} là tổng diện tích rẫy (ha) ngoài khu giao rừng mà

hộ có; SO_{KHAU} là số nhân khẩu có trong hộ; D_{RN} là biến nhị phân về việc hộ có ruộng lúa nước hay không (1=có, 0=trường hợp khác); $TNPNN_{THANG}$ là biến nhị phân về thu nhập phi nông nghiệp hàng tháng (1=có, 0= trường hợp khác); $KHAU/LD$ là số tỷ lệ nhân khẩu chia cho số lao động (thể hiện số người tiêu dùng trên số người lao động); và RAY_{CU} là biến nhị phân về việc trước đây hộ có rẫy trong khu rừng được giao hay không (1=có, 0= trường hợp khác).

Hàm số của diện tích rẫy trong khu giao rừng được ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) bằng phần mềm SAS. Kết quả phân tích cho thấy những biến sau có mối quan hệ đáng kể: *KT HO(+)*, *CV QKHU(+)*, *RAY OGDGR(-)*, *SO KHAU(+)*, *D_RN(-)*; và *KHAU/LD(-)*. Trong số đó *RAY OGDGR* có độ tin cậy 99%, *CV QKHU* và *SO KHAU* có độ tin cậy 95% và các biến còn lại có độ tin cậy 90%. Những biến có mối quan hệ không đáng kể bao gồm *CV HTAI*, *LD NAM*, *NRUNG*, *TNPNN_THANG*; và *RAY CU*. Nói cách khác, mối tương quan giữa các biến này với diện tích rẫy mới phát trong khu giao rừng không đủ lớn để có thể minh chứng bằng thống kê.

4.2. Các nhân tố tác động tới sự phân hóa

Quyền lực được xem là một nhân tố có nhiều điều thú vị khi phân tích về việc phát rẫy trong khu giao rừng. Những hộ có chức vụ biết sử dụng quyền lực, vị thế của mình và sử dụng khi nào và như thế nào để có lợi cho mình nhất. Vì phát rừng làm rẫy là một việc làm chưa hoàn toàn được ủng hộ và một mảnh rẫy mới phát trên rừng rất dễ bị truy tìm chủ nhân nên những hộ hiện có người giữ chức vụ nào đó không phát nhiều rẫy như những người không có chức vụ. Mặt khác, trong việc hưởng lợi từ đất canh tác, nhân tố chức vụ quá khứ có xu hướng làm cho sự phân hóa trong cộng đồng trở nên mạnh hơn. Nói cách khác, những hộ trước đây có người có chức vụ nhưng bây giờ không nắm chức vụ nào có xu hướng phát rẫy nhiều hơn so với những hộ khác. Tương tự như vậy là những hộ giàu có. Giống như kết luận của Byron và Arnold (1999), mức độ giàu có có tác động tới việc hưởng lợi. Kết quả phân tích cho thấy những hộ giàu hơn có xu hướng hưởng lợi từ đất rẫy (phát rẫy) nhiều hơn so với những hộ nghèo vì những hộ giàu có khả năng về vốn (và nhân lực) cao hơn.

Các nhân tố lệ thuộc của hộ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hưởng lợi từ GDGR. Diện tích đất ngoài khu giao rừng là nhân tố giảm sự phân hóa trong cộng đồng. Những hộ có một diện tích lớn đất canh tác, ngoài khu giao rừng thường có xu hướng không hoặc phát rẫy trong khu giao rừng ít hơn những hộ có ít rẫy ngoài khu giao rừng. Thực tế này có thể được giải thích bởi lý thuyết về giới hạn khả năng. Với điều kiện thị trường và khả năng về vốn và công cụ lao động hiện có, người dân sản xuất nhỏ bị giới hạn bởi lực lượng lao động của mình. Hộ chỉ có thể phát thêm rẫy mới đến một mức độ nào đó mà hộ có thể lo liệu được. Giống như kết luận của Byron và Arnold (1999) về mối quan hệ giữa khả năng thâm canh và canh tác nương rẫy, kết quả nghiên cứu cho thấy những hộ có ruộng nước có xu hướng phát rẫy trong khu giao rừng ít hơn so với những hộ không có, bởi hộ có ruộng nước thường tập trung sản xuất thâm canh lúa nước hơn là quảng canh nương rẫy. Về nhân lực của hộ, nghiên cứu cho thấy số lao động nam trong hộ không đóng vai trò quan trọng trong việc hộ phát rẫy trong khu giao rừng nhiều hay ít. Điều này được lý giải bởi tập quán đổi công lao động trong các hoạt động sản xuất. Người dân trong buôn thường tổ chức thành nhóm đổi công khoảng vài ba hộ, tùy theo công việc cụ thể. Những nhóm có nam giới thường chịu trách nhiệm về các hoạt động đòi hỏi sức lực nhiều như phát rẫy hoặc khai thác gỗ trong khi những nhóm phụ nữ làm các việc đòi hỏi sự tỉ mỉ như làm cỏ, tra hạt. Hình thức hỗ trợ nhau như vậy đã giảm bớt khó khăn về thiếu lao động một vé (nam hoặc nữ) trong hộ.

Kết quả phân tích cho thấy một điều ngạc nhiên về mối quan hệ giữa lịch sử canh tác trong rừng được giao với diện tích rẫy mới phát. Mặc dù có tới 17 trong tổng số 29 hộ phát rẫy mới trong khu GDGR đã từng canh tác ở khu rừng này từ trước nhưng kết quả phân tích cho thấy những

hộ trước đây từng canh tác trong rừng được giao không có xu hướng phát rẫy nhiều hơn so với những hộ trước đây chưa hề phát rẫy trong khu rừng này. Điều này có thể được giải thích rằng việc đã từng phát rẫy trong rừng được giao có thể chỉ tác động tới quyết định bây giờ hộ có phát rẫy trong rừng được giao hay không, chứ không có tác động đáng kể tới việc hộ (sẽ) phát bao nhiêu rẫy. Một điều thú vị khác là ngoài những hộ buôn A ra, còn có khoảng 10 hộ Ê-dê buôn A1 cũng có rẫy trong khu giao rừng vào thời điểm bắt đầu giao. Tới năm 2002 con số này ít nhất tăng gấp đôi. Thực trạng này ủng hộ cho ý kiến trên về việc rẫy cũ trong rừng có ý nghĩa quan trọng với quyết định của hộ về phát rẫy trong rừng sau khi giao.

4.3. Từ quyền tới lợi ích

Để kiểm tra xem diện tích rẫy trong rừng được giao của người dân buôn A có tăng đáng kể về mặt thống kê hay không, việc tiếp theo là dùng phương pháp so sánh thống kê diện tích rẫy trong khu giao rừng năm 2002 và năm 2000 (trước khi giao) cho nhóm hộ nhận rừng và nhóm hộ không nhận. Kết quả cho thấy trong nhóm hộ nhận rừng có sự gia tăng đáng kể về mặt diện tích rẫy trong rừng được giao năm 2002 so với 2000, nhưng sự khác biệt này lại không đáng kể trong nhóm không nhận rừng. Kết quả phân tích này nói lên rằng phần lớn diện tích rẫy trong rừng được giao của những hộ nhận rừng mới được phát từ sau khi giao (năm 2001 và 2002).

Tuy nhiên, kết quả ước lượng dùng phương pháp OLS không xuất hiện sự khác biệt giữa nhóm hộ nhận rừng và nhóm hộ không nhận. Điều này có thể

được lý giải bởi số lượng các hộ nhận rừng (7 hộ) có thể không đủ lớn để thể hiện sự khác biệt khi phân tích hàm đa biến (12 biến) về diện tích rẫy trong khu giao rừng như đã thảo luận trong phần 4.1.

5. Khai thác gỗ làm trụ tiêu ở buôn B

5.1. Khác biệt về lợi ích trong nội bộ buôn

Từ khi hoàn thành GDGR đến thời điểm điều tra trong buôn chỉ có một hộ mới dựng nhà. Chủ nhân của ngôi nhà mới này khai thác gỗ từ rừng được giao lần rừng không giao. Nhìn chung, nhu cầu về gỗ để dựng nhà không phải là vấn đề cấp bách hiện nay ở buôn so với nhu cầu về gỗ làm trụ tiêu. Từ những năm 98-99 khi giá cà phê trên thị trường giảm mạnh thì người dân trong buôn B và các thôn/ buôn lân cận chuyển sang trồng tiêu ngày càng nhiều. Trong những năm vừa qua trong khi giá cà phê xuống thấp thì giá tiêu vẫn giữ ở mức tương đối có lợi cho người trồng tiêu. Người dân đã dần thay thế cây cà phê bằng cây tiêu. Chỉ tính riêng hai năm 2001 - 2002 trong buôn B có tới 34 trong tổng số 53 hộ có khai thác gỗ để làm trụ tiêu. Trong số những hộ này có 6 hộ thường khai thác trụ tiêu để bán khi có người cần đến. Hầu hết các hộ lấy trụ tiêu về để dùng, một số hộ phải thuê người đi lấy hoặc mua lại từ người khác.

Cũng giống như trường hợp phát rẫy ở buôn A, việc tiếp theo là xác định các nhân tố tác động đến việc khai thác gỗ trụ tiêu. Giả sử số lượng gỗ trụ tiêu được khai thác (quy thành tiền) là hàm số của một loạt các nhân tố ảnh hưởng. Gọi GO_{0102} là biến phụ thuộc, phương trình hàm số về số lượng gỗ khai thác sau GDGR được thể hiện như sau:

$$Y_{(GO_{0102})} = f_{(TN\ CAY, GO\ 99, LD\ NAM, NRUNG, DAT\ CT, D_RN, KT_CV)}$$

trong đó, GO_{0102} là lượng gỗ mà hộ khai thác năm 2001-2002 quy tiền; $TN\ CAY$ là thu nhập từ cây trồng quy tiền; $GO\ 99$ là lượng gỗ mà hộ khai thác năm 1999 quy

tiền; $LD\ NAM$ là số lượng lao động chính là nam giới trong hộ; $NRUNG$ là biến nhị phân về nhận rừng (1= hộ có nhận rừng, 0= trường hợp khác); $DAT\ CT$ là tổng diện

tích đất canh tác (ha) của hộ; *D_RN* là biến nhị phân về việc hộ có ruộng lúa nước hay không (1=có, 0= trường hợp khác); *KT_CV* là biến nhị phân về chức vụ hoặc giàu có (1=hộ giàu có hoặc có chức vụ hiện tại, 0=trường hợp khác). Vì xuất hiện mối tương quan tuyến tính giữa biến nhị phân về chức vụ hiện tại với biến về kinh tế hộ nên hai biến này không thể xuất hiện độc lập trong hàm số này; bởi thế, phải sử dụng biến *KT_CV* để kết hợp hai nhân tố trên.

Hàm số về giá trị gỗ khai thác cũng được ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) bằng phần mềm SAS. Kết quả phân tích cho thấy: *TN_CAY(+)*, *NRUNG(-)*, *DAT_CT(+)*, và *KT_CV(+)* có mối quan hệ đáng kể về mặt thống kê. Trong số đó, *TN_CAY* có độ tin cậy 99% và các biến còn lại có độ tin cậy 95%. Những biến có mối quan hệ không đáng kể bao gồm *GO 99*, *LD NAM*, và *D_RN*. Điều này nói lên mối tương quan giữa các biến này với giá trị gỗ khai thác năm 2001-2002 không đủ lớn để có thể minh chứng bằng thống kê.

5.2. Các nhân tố tác động đến sự phân hóa

Nhìn chung quyền lực là nhân tố đóng vai trò quan trọng trong việc khai thác gỗ. Những hộ giàu có hoặc có chức vụ có xu hướng lấy gỗ nhiều hơn so với những hộ dân thường hoặc hộ không khá giả. Vì khai thác gỗ trong những năm qua ở buôn B chủ yếu là để trồng tiêu, mà trồng tiêu là một hoạt động đầu tư lâu dài và không thể thu lợi trong vòng ba năm sau khi trồng, nên như Byron và Arnold (1999) đã chỉ ra, những hộ giàu có với nguồn vốn dồi dào có thể đầu tư nhiều hơn so với những hộ nghèo. Vì vậy, những hộ giàu có (trong trường hợp này bao gồm cả những hộ có chức vụ) có xu hướng khai thác gỗ trụ tiêu nhiều hơn. Như vậy, nhân tố quyền lực trong trường hợp này làm cho sự phân hóa trong cộng đồng trở nên sâu hơn.

Các nhân tố trong nội bộ hộ cũng đóng vai trò quan trọng. Diện tích đất canh tác mà hộ có là một nhân tố làm tăng sự phân hóa về lợi ích thu được từ rừng. Vì trồng tiêu là hoạt động đầu tư đòi hỏi đất đai và phải mất vài năm mới cho thu hoạch nên những hộ có nhiều đất có xu hướng trồng nhiều tiêu hơn (do vậy cần nhiều trụ tiêu) so với những hộ có ít đất (những hộ này phải tập trung diện tích đất ít ỏi để sản xuất cây ngắn ngày).

Thu hoạch từ nông nghiệp của hộ cũng ảnh hưởng tới việc trồng tiêu. Hộ có thu nhập cao có điều kiện đầu tư cho tương lai bằng cách trồng thêm nhiều tiêu hơn so với những hộ mà nguồn thu từ cây trồng còn ít, bởi những hộ có thu nhập thấp thường còn phải tập trung sản xuất lương thực để đảm bảo nhu cầu của gia đình. Về nhân lực lao động, cũng như đối với trường hợp về đất rẫy trong rừng được giao, số lao động nam mà hộ có không có tác động đáng kể tới việc khai thác gỗ. Cũng như với buôn A, hình thức đổi công được thực hiện khá phổ biến đã làm giảm khó khăn cho những hộ thiếu lao động một về.

5.3. Từ quyền tới lợi ích

Đối với người nhận rừng buôn B, từ có quyền tới chuyển quyền này sang thành lợi ích là một quãng đường dài. Điều thú vị là những hộ không nhận rừng có xu hướng hưởng lợi từ rừng nhiều hơn những hộ nhận rừng. Lời giải thích cho hiện tượng này là hiện nay tình hình quản lý rừng đang trong quá trình chuyển giao giữa quản lý nhà nước sang quản lý bởi người dân, nhưng người nhận rừng chưa nắm rõ hết các quyền, quyền lợi và trách nhiệm của mình, đồng thời thiếu một cơ chế hỗ trợ người nhận rừng thực hiện những quyền được giao. Thêm nữa, do áp lực thị trường và phát triển kinh tế nên những người không nhận rừng nhân cơ hội này tranh thủ khai thác. Vì ở buôn B,

chương trình GDGR chỉ tiến hành giao cho hơn 1/3 số hộ nên những hộ còn lại không được phép sử dụng khu rừng mà trước kia họ vốn sử dụng. Điều này đã tạo ra sự không công bằng trong bản thân cộng đồng. Như Peluso (1992) và Bruce và các cộng sự (1993) đã chỉ ra, trong trường hợp như vậy, những người không nhận rừng phản ứng bằng cách khai thác tài nguyên nhiều hơn. Thực tế này dẫn đến câu hỏi, làm thế nào để người nhận rừng thực sự có lợi ích từ rừng trong bối cảnh hiện nay? Rõ ràng là khi thiếu sự hỗ trợ từ phía nhà nước để thực thi những quyền mới được trao và khi bản thân chưa rõ về các quyền, quyền lợi và trách nhiệm khi nhận rừng thì với người nhận rừng, việc chuyển từ quyền sang lợi ích là cả một quá trình.

Sáu hộ trong buôn thường xuyên tham gia khai thác gỗ để bán đều là những hộ không nhận rừng. Ngay từ trước khi giao rừng, những hộ này đã được coi là “thường xuyên đi rừng”. Khi không được chọn để giao rừng, họ duy trì công việc “đi rừng” một cách kín đáo hơn và ít thường xuyên hơn. Tất cả những hộ này đều không có chức vụ gì ở địa phương nhưng họ đều là những hộ trung bình hoặc khá giả trong buôn.

Một phép kiểm tra thống kê về sự khác biệt giữa giá trị gỗ khai thác trước và sau giao rừng được tiến hành để so sánh mức độ gia tăng hay gia giảm về khai thác gỗ nói chung. Số liệu trước GDGR thuộc năm 1999 và số liệu sau GDGR - năm 2001 (không thể sử dụng số liệu năm 2002 vì nghiên cứu được tiến hành vào giữa năm). Kết quả kiểm tra cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về thống kê về số lượng gỗ khai thác năm 1999 và 2001 giữa nhóm nhận và nhóm không nhận rừng. Điều này cho thấy sau khi giao đất giao rừng, người dân vẫn tiếp tục khai thác gần như trước khi giao.

6. Tóm tắt và kết luận

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm tìm hiểu về việc hưởng lợi từ chương trình GDGR và những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về mặt lợi ích giữa các hộ trong buôn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều điều thú vị về sự khác biệt lợi ích giữa các buôn với nhau và giữa nội bộ từng buôn; về vai trò của nhân tố quyền lực (bao gồm chức vụ và kinh tế) trong quá trình hưởng lợi từ rừng được giao; về sự công bằng trong quá trình GDGR và việc thực hiện những quyền mới giao; về vai trò của lao động nam giới và về mối quan hệ giữa lịch sử gắn bó với rừng và việc hưởng lợi từ rừng được giao.

Trước tiên, kết quả nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt lớn về loại lợi ích mà các hộ trong từng buôn nghiên cứu có thể thu được từ rừng. Do có sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội mà những người dân ở buôn A quan tâm nhiều hơn tới việc phát rừng làm rẫy, trong khi ở buôn B người dân tập trung chủ yếu vào khai thác gỗ làm trụ tiêu. Ngay trong nội bộ từng buôn cũng có sự khác biệt đáng kể về mức độ hưởng lợi từ rừng. Nghiên cứu chỉ ra rằng những nhân tố chính có ảnh hưởng tới sự khác biệt này là quyền lực, diện tích đất canh tác của hộ, hộ có ruộng nước hay không, và khả năng về vốn của hộ.

Trong số những nhân tố tác động tới sự khác biệt (hay phân hóa) về lợi ích này thì quyền lực là nhân tố thú vị nhất. Tác động của quyền lực thay đổi theo tình hình và theo loại hình lợi ích. Với buôn thứ nhất, những hộ hiện có người giữ chức vụ nào đó hưởng lợi từ rừng ít hơn trong khi hộ có người giữ chức vụ trong quá khứ lại hưởng lợi nhiều hơn người dân thường. Với buôn thứ hai, chức vụ là nhân tố làm cho sự phân hóa về lợi ích trở nên lớn hơn. Trong cả hai buôn, những hộ giàu có là những hộ hưởng lợi nhiều so với hộ nghèo; do vậy nhân tố giàu có làm cho sự phân hóa trong

cộng đồng trở nên lớn hơn. Các nhân tố như diện tích đất canh tác, cơ hội thâm canh nông nghiệp và lao động của hộ cũng có những tác động khác nhau. Đất canh tác ngoài khu GDGR có tác động nghịch tới diện tích đất mà hộ phát trong khu GDGR; trong khi đó tổng diện tích đất canh tác của hộ có mối tương quan thuận chiều với số lượng gỗ làm trụ tiêu được khai thác. Kết quả nghiên cứu cũng nhất quán với nhận định của Byron và Arnold (1999) rằng cơ hội thâm canh sẽ làm cho hộ ít phát nương làm rẫy hơn. Những hộ có ruộng nước thường ít phát rẫy trong rừng được giao hơn, do vậy cơ hội có ruộng nước cũng góp phần làm giảm sự phân hóa. Về nhân lực lao động, một điều thú vị là kết quả nghiên cứu cho thấy số lượng lao động nam giới trong hộ không tác động đáng kể tới các hoạt động khai thác tài nguyên rừng bởi hình thức đổi công được thực hiện rất phổ biến ở cả hai buôn nghiên cứu. Một điều thú vị nữa là việc hộ đã từng canh tác ở trong rừng được giao không có tác động đáng kể tới diện tích nương rẫy mà hộ phát ở đây kể từ khi giao rừng tới nay. Tuy nhiên nhân tố này có thể tác động tới quyết định có phát rẫy trong rừng được giao hay không.

Cuối cùng là mối quan hệ từ quyền tới lợi ích. Nghiên cứu cho thấy không phải cứ có quyền là sẽ có lợi ích. Trường hợp buôn B cho thấy lợi ích của người nhận rừng còn thấp đáng kể hơn so với của người không nhận, kể từ khi giao rừng tới nay. Để có thể giúp người có quyền có thể hưởng lợi, cần phải làm sáng tỏ các quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận rừng, đồng thời phải có một hệ thống hỗ trợ người nhận rừng thực hiện những quyền mới giao này.

Chú thích

1. Việc khai thác gỗ cần phải được sự nhất trí của cơ quan có thẩm quyền.
2. Tên thật của hai buôn nghiên cứu được thay thế bằng chữ cái A và B để đảm bảo an toàn thông tin.
3. Vào thời điểm tiến hành nghiên cứu, 3 trong số 38 hộ này đã rời khỏi buôn.

Tài liệu tham khảo

- Berry, S. "Social Institutions and Access to Resources." *Africa* 59 (1989): 41-55.
- Bruce, J. W., L. Fortmann, and C. Nhira. "Tenures in Transition, Tenures in Conflict: Examples from Zimbabwe Social Forest." *Rural Sociology* 58 (1993): 626-642.
- Byron, N., and M. Arnold. "What Futures for the People of the Tropical Forests?" *World Development* 27 (1999): 789-805.
- Hart, G. "Agrarian Change in the Context of State Patronage." *Agrarian Transformations: Local Processes and the State in Southeast Asia*. G.Hardin, A.Turton, and B.White, eds., pp. 31-49. Berkeley, CA: University of California Press, 1989.
- Hart, G., A.Turton, and B.White. *Agrarian Transformations: Local Processes and the State in Southeast Asia*. Berkeley, CA: University of California Press, 1989.
- Leach, M., R. Mearns, and I. Scoones. "Environmental Entitlements: Dynamics and Institutions in Community-Based Natural Resource Management." *World Development* 27 (1999): 225-247.
- Peluso, N. L. "Teak and Temptation on the Extreme Periphery: Cultural Perspectives on Forest Crime." *Rich Forests, Poor People: Resource Control and Resistance in Java.*, pp. 201-32. Berkeley: University of California Press, 1992.
- Post, J., and M. Snel. "The Impact of Decentralised Forest Management on Charcoal Production Practices in Eastern Senegal." *Geoforum* 34 (2003): 85-98.
- Sen, A. *Poverty and Famines: An Essay on Entitlement and Deprivation*. Oxford, UK: Oxford University Press, 1981.
- _____. "Property and Hunger." *Economics and Philosophy* 4 (1988): 57-68.
- Sikor, T. "Agrarian Differentiation in Post-Socialist Societies: Evidence from Three Upland Villages in North-Western Vietnam." *Development and Change* 32(2001): 923-949.
- White, B. "Problems in the Empirical Analysis of Agrarian Differentiation." *Agrarian Transformations: Local Processes and the State in Southeast Asia*. G.Hardin, A.Turton, and B.White, eds., pp. 15-30. Berkeley, CA: University of California Press, 1989.